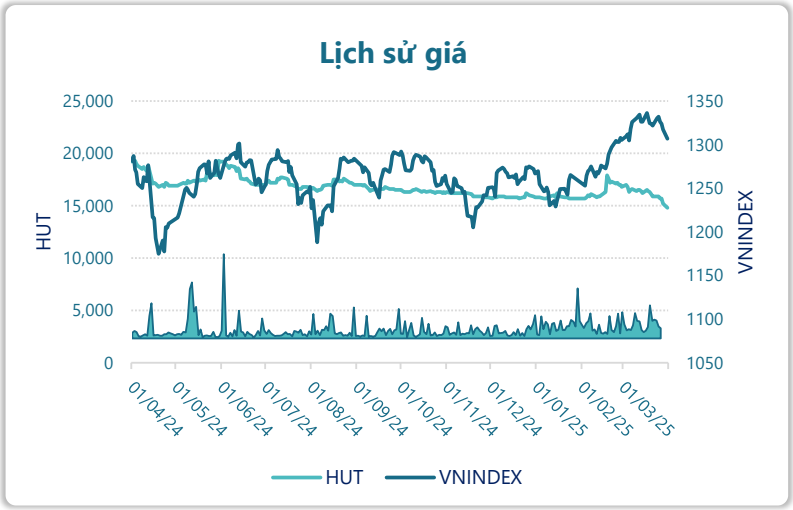
FireAnt

CTCP Tasco (HNX: HUT)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**14,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,800
SL cổ phiếu LH	892,511,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,167,720
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,209
P/E	95.5
EPS	155

DT thuần

Q1/25

6,976

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3,922| -36.0%

YoY: ▲ 1,793| 34.6%

LN sau thuế

Q1/25

37.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼120| -76.4%

YoY: ▲ 4.90| 15.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

3.5%

+/- YoY: ▼ 0.5%

DT thuần

2024

30,229

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 19,247| 175%

LN sau thuế

2024

305

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 249| 441%

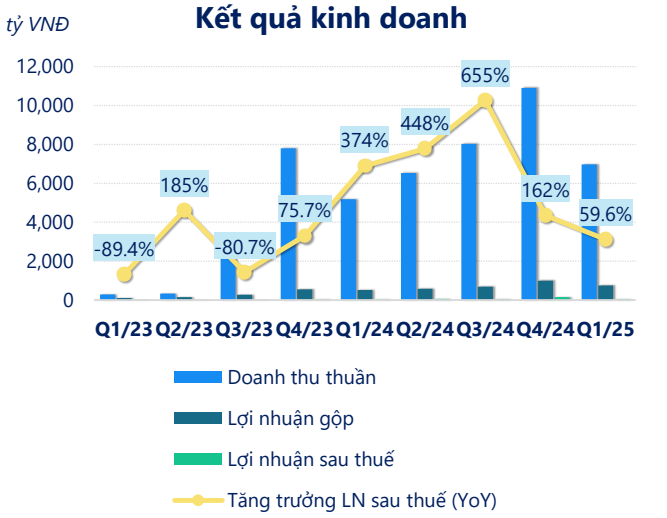
ROE

2024

1.4%

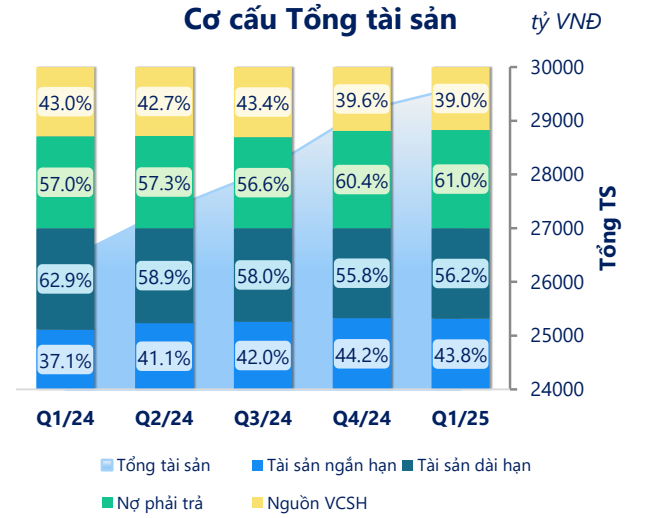
+/- YoY: ▲ 0.7%

Kết quả kinh doanh



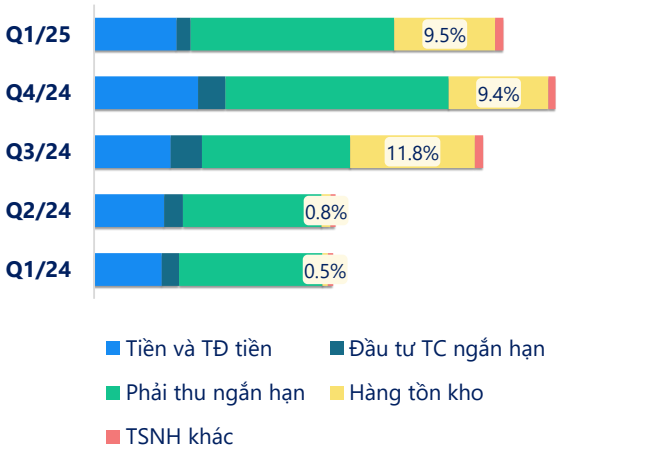
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



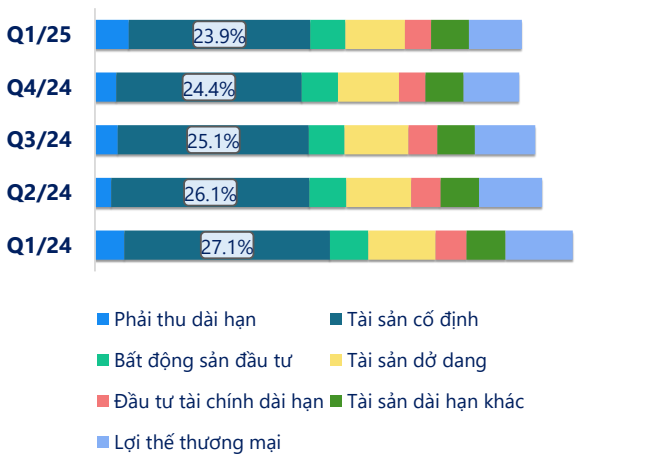
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



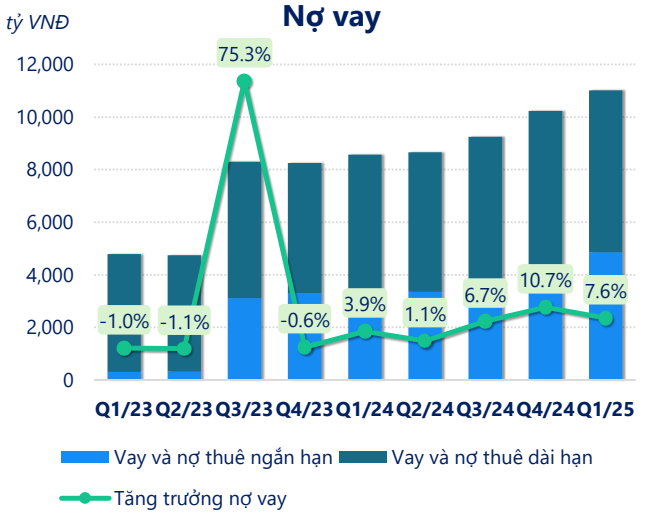
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



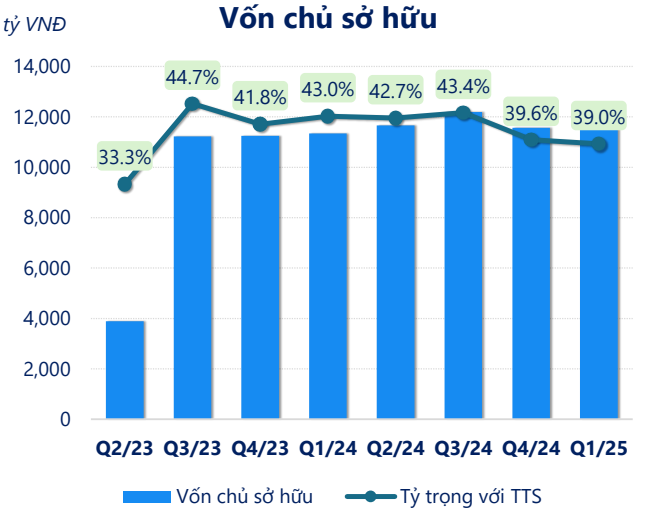
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



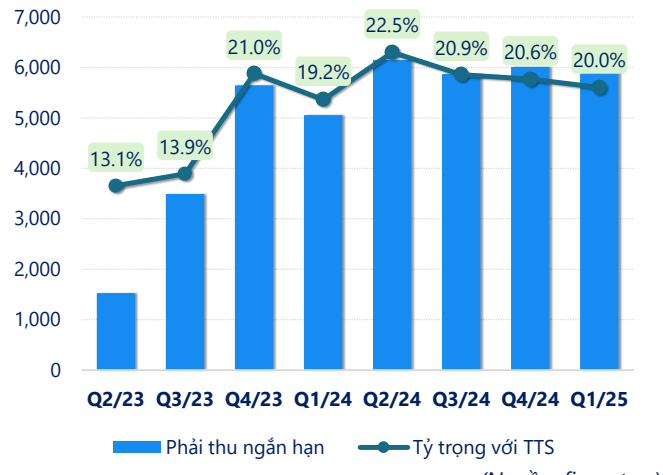
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



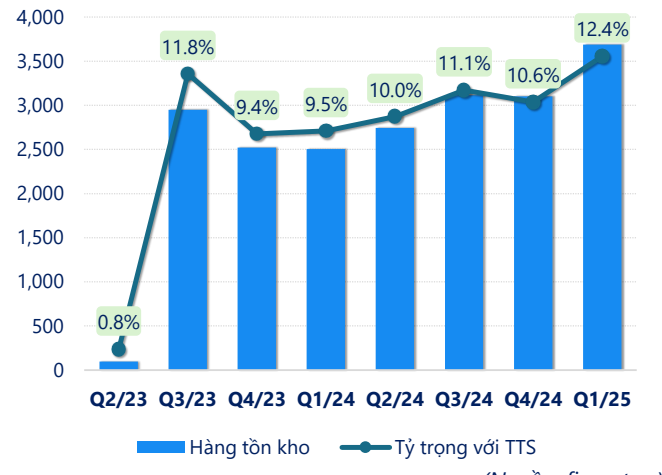
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



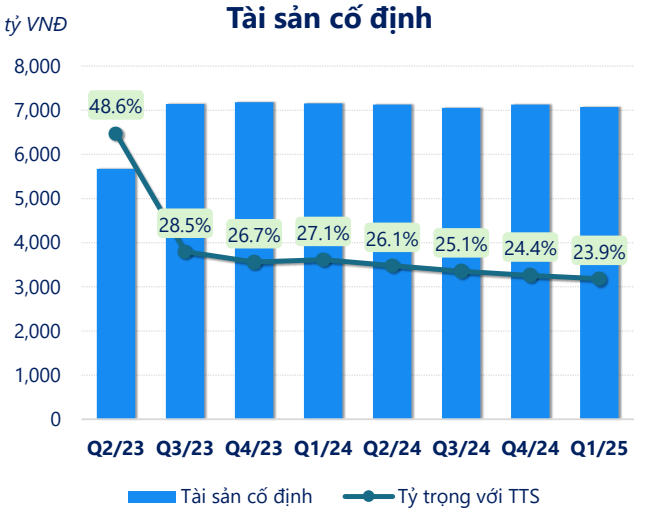
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



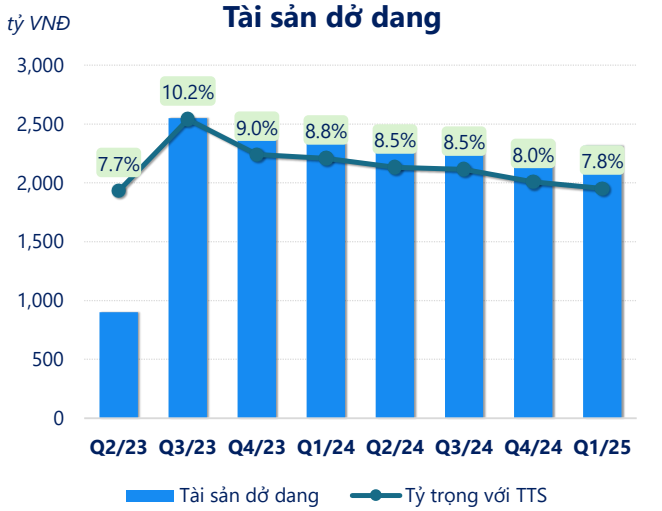
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



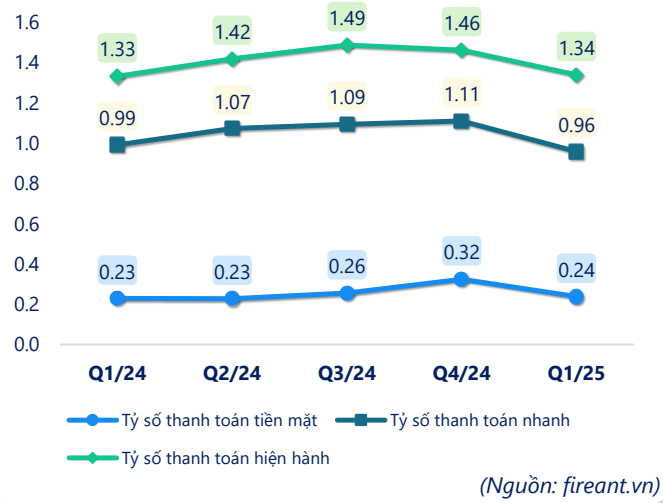
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



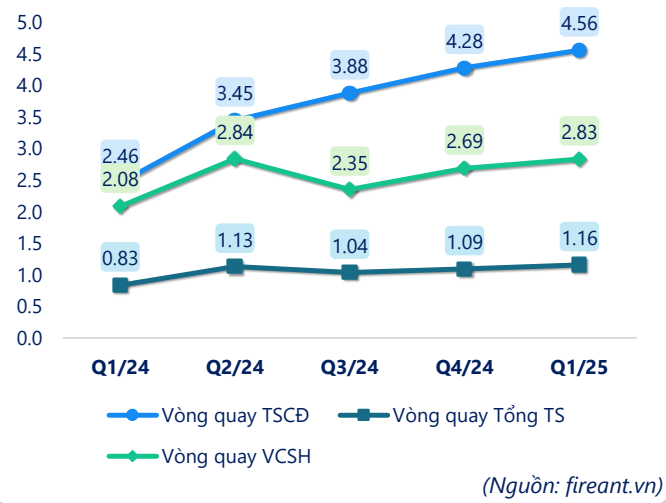
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**26,404**	**27,320**	**28,055**	**29,183**	**29,633**
Tài sản ngắn hạn	**9,791**	**11,239**	**11,789**	**12,886**	**12,976**
Tiền và tương đương tiền	1,678	1,801	2,021	2,855	2,304
Đầu tư tài chính ngắn hạn	345	360	590	603	805
Phải thu ngắn hạn	5,058	6,148	5,870	6,012	5,933
Hàng tồn kho	2,504	2,745	3,114	3,101	3,687
Tài sản ngắn hạn khác	205	185	194	315	247
Tài sản dài hạn	**16,613**	**16,081**	**16,266**	**16,297**	**16,657**
Phải thu dài hạn	1,017	588	846	814	1,320
Tài sản cố định	7,154	7,127	7,056	7,131	7,077
Bất động sản đầu tư	1,332	1,323	1,310	1,390	1,377
Tài sản dở dang	2,332	2,329	2,372	2,345	2,315
Đầu tư tài chính dài hạn	1,085	1,064	1,064	1,017	1,030
Tài sản dài hạn khác	1,349	1,382	1,387	1,458	1,468
Lợi thế thương mại	2,343	2,268	2,231	2,141	2,072
Nợ phải trả	**15,059**	**15,660**	**15,868**	**17,621**	**18,070**
Nợ ngắn hạn	**7,348**	**7,914**	**7,924**	**8,810**	**9,689**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,093	3,350	3,783	3,935	4,859
Phải trả người bán ngắn hạn	730	806	1,169	1,306	938
Nợ dài hạn	7,710	7,745	7,944	8,810	8,381
Vay và nợ thuê dài hạn	5,476	5,313	5,459	6,299	6,157
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,345**	**11,661**	**12,187**	**11,563**	**11,563**
Vốn chủ sở hữu	**11,345**	**11,661**	**12,187**	**11,563**	**11,563**
Vốn điều lệ	8,925	8,925	8,925	8,925	8,925
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)